

Việt Nam: Vượt ra ngoài chuyện cá và đóng tàu

Tác giả: Jago Penrose, Jonathan Pincus và Scott Cheshier

Đăng trên: [Tap chí Kinh tế Viễn Đông](#), tháng 9/2007

Kinh tế biển còn mang ý nghĩa biểu tượng. Sau khi làm cách mạng trên những cánh đồng lúa của đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, ngày nay Việt Nam đang hướng ra biển và xúc tiến một tiến trình mới bắt đầu từ việc cải cách doanh nghiệp năm 1989, tiếp đó là tiếp cận thị trường Liên Minh Châu Âu vào năm 1995 và đặc biệt là ký kết Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ năm 2001. Trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 là đỉnh cao của quá trình cải cách mà người Việt Nam quen gọi là quá trình “đổi mới”, song trên thực tế đây chính là sự chuyển đổi chính sách hết sức mạnh mẽ của Việt Nam.

Năm 1986, ông Nguyễn Hữu Thanh từ bỏ công việc ở trường Đại học để chuyển sang làm tại một công ty chế biến thủy sản của Nhà nước. Sau 11 năm với vô vàn khó khăn về hành chính, ông đã vay được tiền để lập một công ty thủy sản tư nhân để xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Năm 2000, năm đầu tiên Công ty hoạt động, doanh thu của công ty đã đạt 5 triệu đô la. Đến năm 2006, Viet Foods đã cung cấp gần 40% lượng tôm sử dụng làm món ăn sushi tại thị trường Nhật Bản, với mức doanh thu kỷ lục đạt 63 triệu đô la, và tuyển dụng 3.300 công nhân.

Cách Hải Phòng 1000km, công ty vận tải biển Nam Triều, một công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Đóng tàu Việt Nam (Vinashin), hiện đang hoàn tất những công đoạn cuối cùng để đóng thêm một tàu trọng tải 53.000 tấn theo hợp đồng ký kết với Tập đoàn Vận tải biển Graig của Anh. Năm 2006, Vinashin, một Tập đoàn của Nhà nước, đạt doanh thu 718 triệu đô la và tuyên bố dành được các đơn đặt hàng trị giá khoảng 10 tỷ đôla. Ngành cá và đóng tàu là những ngành chủ chốt của cái mà các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam gọi là “kinh tế biển”, một ý tưởng được nêu trong “Chiến lược biển đến năm 2020” của Chính phủ, xuất bản đầu năm nay. Khai thác dầu và khí đốt ngoài biển và sử dụng bờ biển cho du lịch cũng là những lĩnh vực Việt Nam muốn phát huy nhằm tận dụng tối đa 3200 km bờ biển và các nguồn tài nguyên biển. Chính phủ hy vọng tới năm 2020, các ngành cá, đóng tàu, vận tải biển, du lịch và các ngành dịch vụ liên quan sẽ chiếm hơn một nửa GDP so với mức 15% GDP năm 2005. Nhu cầu của thế giới về cá nuôi và tàu biển trọng tải lớn đang tăng. Các chuyên gia về ngành du lịch dự báo rằng tới năm 2010 sẽ có khoảng 50 triệu người Trung Quốc đi du lịch nước ngoài và con số này năm 2020 sẽ đạt tới 100 triệu người. Nhiều người trong số họ sẽ cùng với các khách du lịch đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đến những bãi biển và sân golf mới của Việt Nam.

Kinh tế biển còn mang ý nghĩa biểu tượng. Sau khi làm cách mạng trên những cánh đồng lúa của đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, ngày nay Việt Nam đang hướng ra biển và xúc tiến một tiến trình mới bắt đầu từ việc cải cách doanh nghiệp năm 1989, tiếp đó là tiếp cận thị trường Liên Minh Châu Âu vào năm 1995 và đặc biệt là ký kết Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ năm 2001. Trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 là đỉnh cao của quá trình cải cách mà người Việt Nam quen gọi là quá trình “đổi mới”, song trên thực tế đây chính là sự chuyển đổi chính sách hết sức mạnh mẽ của Việt Nam. Trong khi Trung Quốc đang phá bỏ các nông trang (hợp tác xã) vào năm 1978 thì Việt Nam lại đưa ra chính sách tập thể hoá sai lầm ở Đồng bằng Sông Cửu Long và việc này đã đưa đất nước bên bờ vực của nạn đói. Tuy nhiên, vào năm 1996, Việt Nam đã từ bỏ các mô hình hợp tác xã và trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới. Việt Nam cũng đã nổi lên trở thành một nước hàng đầu về xuất khẩu cà phê, hải sản, hồ tiêu, hạt điều, cao su, cũng như quần áo và giày dép.

Đầu ra cho sản xuất thặng dư

Những thành tựu của kinh tế Việt Nam trong suốt thời kỳ cải cách đổi mới thật ấn tượng. Sản phẩm quốc nội tăng bình quân 7% trong giai đoạn hơn 20 năm, và tăng trưởng xuất khẩu đã vượt mức 20% năm.

Năm 2006, xuất khẩu hàng hoá đạt 40 tỷ đôla, chiếm 65% GDP - tỷ lệ nhiều gấp hơn 2 lần so với thập kỷ trước.

Xuất khẩu đã thúc đẩy sự tăng trưởng của Việt Nam theo mô hình cổ điển “đầu ra cho sản xuất thặng dư” thường thấy do nhu cầu bên ngoài đã tạo động lực làm tăng sử dụng lao động nhân rỗi và đất đai phục vụ sản xuất. Việc sản xuất gạo, cà phê, cá, quần áo, giày dép và đồ gỗ đã tạo ra hàng triệu việc làm, trong số đó có rất nhiều lao động không tay nghề, lao động nữ đến từ các vùng nông thôn đông dân của Việt Nam.

Thế nhưng ngay cả những nhà quan sát nhiệt thành nhất đối với Việt Nam cũng nhận ra rằng nền kinh tế Việt Nam vẫn phụ thuộc nặng nề vào lương nhân công thấp và các nguồn tài nguyên thiên nhiên để thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng. Và mức lương thấp không phải là một chiến lược phát triển bền vững về mặt dài hạn. Mặc dù người ta nói nhiều đến việc sản xuất gia công nhưng trên thực tế lao động chiếm một phần rất nhỏ trong toàn bộ chi phí sản xuất. Bình quân, chi phí cho lao động trực tiếp ở các nước xuất khẩu đang phát triển chỉ chiếm 3% tới 4% trong tổng giá trị sản phẩm tại cảng và chiếm dưới 1% giá bán lẻ của sản phẩm.

Những chi phí khác như điện, vận chuyển, liên lạc, an ninh, các chi phí hành chính và do tham nhũng là những chi phí không kém phần quan trọng hoặc thậm chí còn quan trọng hơn đối với các nhà đầu tư. Tại Việt Nam, một số chi phí kể trên ở mức cao khi so sánh với các đối thủ cạnh tranh khác. Theo A.T. Kearney, một công ty tư vấn quản lý, giá điện công nghiệp ở Việt Nam bằng với giá điện ở Trung Quốc, Thái Lan và cao hơn giá ở Malaysia và Indonesia. Tuy nhiên, chi phí vận tải biển tính theo kilomet của Việt Nam lại ở mức cao nhất trong số 5 nước trên, và chi phí cho dịch vụ viễn thông và thuê văn phòng tại các khu trung tâm cũng ở mức cao nhất trong số 5 nước trên.

Một vấn đề khác đối với các mặt hàng xuất siêu như gạo, cá, hồ tiêu, áo sơ mi và giày là các mặt hàng có mức cầu co giãn theo thu nhập thấp. Nói cách khác, khi người dân giàu có hơn, thì họ sẽ không có ý định mua nhiều gạo và cà phê hơn với phần thu nhập tăng thêm. Hiện tại, Việt Nam thực sự cạnh tranh trong các ngành công nghiệp có sức tăng trưởng chậm.

Một trong những bí quyết thành công của sự phát triển Đông Á là sự tập trung có tính toàn vào các mặt hàng có mức cầu co giãn theo thu nhập lớn như hàng điện tử cao cấp và ô tô. Những mặt hàng này chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng lượng tiêu dùng của nhiều khu vực trên thế giới như Bắc Mỹ hay châu Âu. Sự ổn định chính trị, vị trí địa lý, của cải tài nguyên, một thị trường nội địa đang tăng trưởng nhanh chóng và bây giờ là thành viên của WTO sẽ tiếp tục đưa Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư trong một khoảng thời gian nữa tương lai. Năm 2006, đầu tư trực tiếp nước ngoài dòng đạt 2,3 tỷ đôla, tăng 20% so với năm trước và hy vọng con số này tiếp tục tăng trong năm nay. Tuy nhiên, khi đất nước trở nên giàu có hơn thì Việt Nam sẽ cần phải đa dạng hoá hơn nữa từ việc đẩy mạnh nhập khẩu và sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp sang các ngành sử dụng nhiều công nghệ và có tiềm năng tăng trưởng cao hơn. Hầu hết các doanh nghiệp hiện có ở Việt Nam đều nhỏ, mặc dù cũng có vài doanh nghiệp nước ngoài lớn đang hoạt động trong lĩnh vực giày dép và may mặc. Công nghệ giản đơn, lãi suất thấp và sản xuất phụ thuộc nặng nề vào đầu vào nhập khẩu. Các nước công nghiệp hoá thành công phải vượt qua mô hình tăng trưởng vent for surplus để phát triển các doanh nghiệp trong nước có đủ quy mô và công nghệ đáp ứng được các tiêu chuẩn về giá cả và chất lượng của quốc tế, và liên kết các doanh nghiệp này với những dây chuyền cung ứng toàn cầu có vai trò chi phối sản xuất trong thế kỷ 21.

Các ưu tiên chính sách mới

Tiếp theo việc gia nhập WTO, Việt Nam đã bắt đầu quá trình thu hút đầu tư vào các ngành sản xuất hàng hoá có mức cầu co giãn theo thu nhập. Các công ty như Intel, Foxconn, Compal và Nidec đã tuyên bố đầu tư vào lắp ráp linh kiện điện tử. Công ty Saigon Hi-Tech Park nổi lên là một trung tâm công nghệ kết nối các nhà đầu tư nước ngoài với các công ty trong nước và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo. Mục tiêu nhằm học theo chiến lược của Trung Quốc và Đài Loan về chuyển đổi từ chỗ chỉ lắp ráp sang chỗ kết nối các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao với các nhà cung cấp trong nước.

Việc thực hiện chiến lược này đòi hỏi phải có những thay đổi chính sách mang tính quyết đoán trong hàng loạt các vấn đề từ quản lý kinh tế vĩ mô đến cải cách hệ thống luật pháp. Tuy nhiên, có 3 lĩnh vực cần được các nhà hoạch định chính sách dành ưu tiên:

Giáo dục đại học. Các doanh nhân trong nước và nước ngoài thường coi sự thiếu hụt tay nghề là cản trở lớn nhất và duy nhất đối với tăng trưởng và nâng cấp công nghệ. Việt Nam không thiếu nhân tài thô, có thể thấy điều này qua những huy chương vàng của nước này tại cuộc thi Olympic Toán quốc tế mới đây. Toyota cho biết thời gian để đào tạo công nhân Việt Nam nhanh hàng thứ 2 trên thế giới. Tuy nhiên, các trường đại học của nước này đã thất bại trong việc biến những trí tuệ thô trên thành các kỹ năng có thể sử dụng ngay cho ngành công nghiệp hay để tạo ra những nghiên cứu có giá trị kinh tế. Các trường đại học của Việt Nam đạt mức thấp nhất về số lượng bài trên các tạp chí khoa học và công nghệ trong khu vực. Và vào năm 2002 – năm có số liệu cập nhật nhất - Việt Nam chỉ đăng ký có 2 bằng sáng chế ứng dụng. Không giống như Trung Quốc, các viện nghiên cứu khoa học Việt Nam có môi liên kết rất hạn chế với giới kinh doanh.

Khủng hoảng về đào tạo và nghiên cứu không chỉ đơn thuần là do vấn đề tài chính. Mặc dù tỷ lệ thu nhập quốc gia dành cho giáo dục của Trung Quốc thấp hơn Việt Nam, song vài trong số các trường đại học tốt nhất của nước này đã tiếp cận được với các tiêu chuẩn chất lượng toàn cầu. Các trường đại học của Việt Nam là những tàn dư cuối cùng của mô hình kế hoạch hoá tập trung, tạo ra các giáo trình lạc hậu, do trung ương quản lý thông qua các hệ thống chằng mắt thay đổi kể từ những năm 1980. Sẽ không có bước tiến nào cho tới khi các trường đại học và các viện nghiên cứu được trao quyền tự quyết cần thiết để ganh đua trên cơ sở chất lượng, danh tiếng và khả năng thích ứng.

Hạ tầng cơ sở. Việt Nam phát triển từ chỗ trải qua hàng thập kỷ chiến tranh và cơ chế kế hoạch hoá tập trung với sự tụt hậu nặng nề về hạ tầng cơ sở. Các hệ thống đường bộ, cảng, sân bay, nhà ga, hệ thống tưới tiêu và cung cấp nước đều thực sự cần phát triển và xây dựng lại. Sự chậm chễ kinh niên và chi phí quá mức tại các dự án của khu vực nhà nước đã gây ra những cản trở kinh tế nghiêm trọng. Sau 20 năm cải cách, Việt Nam vẫn chưa có cảng nước sâu để có thể đón các tàu vận tải lớn, góp phần làm tăng thêm khoảng 28% chi phí cho việc vận chuyển tới Mỹ. Tình trạng mất điện phổ biến ở các thành phố lớn và đường phố bị quá tải đến mức tắc nghẽn. Việc xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên của nước này, được khởi động từ năm 1995 với ước tính chi phí khoảng 1,3 tỷ đôla, thì đến nay hy vọng sẽ hoàn thành vào năm 2009 với chi phí là 2,5 tỷ đôla. Năm 2000, Chính phủ đã thông qua kế hoạch xây dựng 17 phòng thí nghiệm quốc gia mới tới năm 2005. Đến nay chỉ có 2 phòng thí nghiệm hoạt động từ giữa năm 2007. Trong khi đó, Chính phủ đã thông qua kế hoạch xây dựng đường xe lửa cao tốc 33 tỉ đôla để nối giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, điều này đặt ra câu hỏi về các ưu tiên của Chính phủ.

Thị trường vốn. Trong khi các doanh nghiệp Việt Nam phải vật lộn để kiếm tìm các nguồn tài chính dài hạn, các nhà đầu tư trong nước lại đổ tiền vào thị trường nhà đất và bất động sản đang rất nóng. Chỉ số VNI tăng gần gấp 3 lần về giá trị trong vòng 7 tháng kể từ tháng 8/2006, trước khi quay lại mức 20% trong những tháng gần đây. Việc định giá cổ phiếu không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp, và thị trường bị điều tiết bởi các hợp đồng nội gián sự thao túng thông tin. Thị trường nhà và chung cư cao cấp đã một lần nữa bị sốt. Khảo sát của UNDP cho thấy các doanh nghiệp lớn nhất của Việt Nam đang đầu cơ rất nhiều vào thị trường bất động sản và thị trường chứng

khoản nhằm sớm thu được lợi nhuận. Việc hình thành các bong bóng tài sản cũng với sự hạn chế tín dụng cho doanh nghiệp là dấu hiệu chắc chắn cho thấy thị trường vốn đang thất bại trong việc thực hiện chức năng cơ bản của mình là huy động các nguồn tích lũy trong nước để cấp vốn cho các dự án đầu tư mới. Trong khi ngân hàng trả các khoản lãi suất ở mức âm trên thực tế cho người gửi tiết kiệm trong nước, thì các công ty như Vinashin lại trông chờ ngày càng nhiều vào các khoản tín dụng nước ngoài để phục vụ cho các kế hoạch mở rộng tài chính của họ. Nợ bằng đô la mà không có bảo hiểm thì sẽ không chỉ mạo hiểm đối với các công ty liên quan mà còn tạo ra một nhóm lợi ích chính trị phản đối việc giảm giá đồng Việt Nam và điều này có thể sẽ tạo thiệt thòi cho các nhà xuất khẩu.

Trở nên có trách nhiệm hơn

Sợ chỉ xuyên suốt kết nối các vấn đề trên chính là vấn đề trách nhiệm công cộng. Hệ thống của Việt Nam đã thể hiện sự điều luyện trong việc phân phối lợi ích kinh tế và các lợi ích khác - đất đai, cổ phần, vốn vay ngân hàng, danh hiệu giáo sư v.v...ở mức đủ rộng cho nhóm tinh hoa chính trị trong xã hội để đảm bảo sự ổn định và đoàn kết giữa các vùng và các phe phái của Đảng Cộng sản đang cầm quyền. Tuy nhiên, khi lợi ích chính trị bị cá nhân hoá thì các chi phí kinh tế sẽ bị xã hội hoá. Chất lượng nghèo nàn của các trường phổ thông và các trường đại học trong nước đã buộc các gia đình thuộc tầng lớp trung lưu phải vay mượn vượt trên khả năng hoàn trả của họ để cho con học ở trường tư hoặc ở nước ngoài. Sự chậm chễ và bội chi trong các dự án đầu tư công cộng làm giảm tốc độ tăng trưởng và làm chuyển hướng các quỹ đầu tư khỏi các dịch vụ cơ bản như y tế và giáo dục. Giá đất ngày một tăng buộc những người nghèo ở thành thị rơi vào tình trạng nhà cửa chật hẹp đông đúc và làm cho số lượng tranh chấp nhà đất tăng lên trong khi các quan chức được mua đất giá rẻ và bán có lời.

Nhu cầu về trách nhiệm công cộng lớn hơn chắc chắn sẽ tăng lên khi xã hội thành thị hoá và nền kinh tế được đa dạng hoá và mở rộng. Tuy nhiên, một bộ phận chống đối từ bộ máy Đảng và Chính phủ, và các nhóm lợi ích kinh tế trực thuộc hoặc liên minh với các bộ phận của Đảng và Nhà nước, có thể sẽ quyết bảo vệ thực trạng hiện nay. Chúng ta có thể kỳ vọng là giới lãnh đạo sẽ tiếp cận quá trình cải cách một cách thận trọng và trên cơ sở tiệm tiến, nhằm bảo đảm đi theo con đường vừa có thể giải pháp sự năng động của nền kinh tế mà không làm tổn hại đến sự đoàn kết và ổn định chính trị mà kó khăn lắm dân tộc này mới giành được. Tuy nhiên, câu hỏi mở là liệu tiến trình như vậy có thể thực hiện được nữa không và liệu luồng gió của kinh tế quốc tế sẽ tiếp tục thổi một cách thuận lợi như hiện nay hay không.